

BÀI 10

ORDERING TO BE SERVED

YÊU CẦU PHỤC VỤ

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Hello, Madam. Welcome to our restaurant.
Have you had a reservation?

Thưa bà, Chào mừng bà đến với nhà hàng chúng tôi. Bà có đặt bàn trước không ạ?

B: Oh, what a pity, We haven't.

Ôi, tiếc là không. Chúng tôi đã không đặt trước.

A: Do you come with your friends?

Bà đến cùng bạn à?

B: Yes, I come with 3 friends. They are on the way here.

Vâng, tôi đến cùng với 3 người bạn nữa. Họ đang trên đường đến đây.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

A: I'm really sorry, Madam, but there is not any vacancy for five now. Do you mind waiting for about 10 minutes? You can have a drink there or read magazine in the lounge while waiting.

Tôi thực sự lấy làm tiếc, thưa bà, nhưng hiện tại không còn bàn trống nào cả. Bà vui lòng đợi khoảng 10 phút có được không? Trong thời gian chờ đợi, bà có thể lại đằng kia uống chút gì đó hoặc đọc tạp chí.

B: OK. That's a good idea. I'll do that.

Ý kiến hay đấy. Tôi sẽ làm thế.

A: May I have your name?

Bà có thể cho tôi biết tên được không?

B: Hanh Nguyen, please.

Tôi là Hạnh Nguyễn.

A: We'll call you immediately when we have a table.

Chúng tôi sẽ gọi bà ngay khi có bàn.

B: Thanks.

Cảm ơn bà.

(10 minutes later)

(10 phút sau)

A: Excuse me, Madam. We can seat your party now.

Xin lỗi bà. Chúng tôi có đủ chỗ ngồi cho bữa tiệc của bà rồi đấy ạ!

B: Really? Thanks for your help. My friends are coming immediately.

Vậy sao? Cảm ơn cô nhiều nhé! Các bạn của tôi cũng đến đây ngay bây giờ.

A: Ok. Please, follow me to go this way, please.

Vâng mời bà đi lối này theo tôi ạ.

Hội thoại 2:

A: Would you mind bringing me the bill?

Phiền cô mang hoá đơn ra cho tôi nhé?

B: Here it is, sir.

Nó đây, thưa ngài?

A: What menu is 200,000 VND for?

200 nghìn này là của món gì thế nhỉ?

B: It's for a small bottle of apple.

Đó là tiền một chai rượu táo đấy ạ.

A: Ah, What a wonderful type of alcohol, and which one? It seems rather much.

À, ra thế, loại rượu ngon đấy! Thế còn chai này thì sao? Có vẻ như hơi nhiều thì phải.

B: Oh, it's for soft drinks you called three times.

Ồ, đó là tiền nước ngọt mà ngài gọi cả 3 lần đấy ạ.

A: Have you excluded the price of the fish we have cancelled earlier from the bill?

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

Cô đã trừ tiền món cá mà chúng tôi huỷ lúc trước chưa đấy?

B: Yes, we have cancelled.

Vâng, chúng tôi đã trừ rồi đấy ạ.

A: All right. Do I have to pay you or the cashier?

Được rồi. Vậy tôi thanh toán cho cô hay cho người thu ngân?

B: Either or both will be ok.

Ngài thanh toán cho ai cũng được.

A: Uhm, I'll pay the bill you.

Vậy tôi thanh toán hóa đơn luôn cho cô nhé.

B: Thanks. Do come again, please.

Cảm ơn ngài rất nhiều. Hẹn gặp lại lần sau.

Hội thoại 3

A: Excuse me. Can I help you, sir?

Xin lỗi. Tôi có thể giúp được gì cho ông không?

B: Yes, I had lunch here just about half an hour ago. I was in a hurry for an important meeting, so I finished the meal very quickly. But I suddenly found my backpack missing on the way. I wonder if you could help me to find it. I went nowhere else since I left your restaurant.

Vâng, cách đây nửa tiếng tôi có ăn trưa ở đây. Tôi đang vội đến một cuộc họp quan trọng nên đã kết thúc

bữa ăn rất nhanh. Nhưng trên đường đi, tôi chợt nhận ra tôi đã để quên chiếc ba lô của mình. Không biết anh có thể tìm nó giúp tôi được không? Tôi chưa đến nơi nào khác từ khi rời khỏi nhà hàng này.

A: Don't worry. What the backpack is like and where you sat when you had lunch. I may help you something.

Ông đừng lo. Chiếc ba lô của ông trông như thế nào và ông đã ngồi ở đâu khi ăn trưa. Tôi có thể giúp được gì đó cho ông đấy.

B: It's red and with a large black letters "ABC" on the front side. (Go near a table) I sat here when I have lunch.

Đó là chiếc balô màu đỏ, đằng trước có chữ "ABC" màu đen khá lớn.

(Đi đến gần chiếc bàn) Tôi đã ngồi ở đây khi ăn trưa.

A: We did find a red backpack when clear out the table. But I'm not sure whether there are the letters. Could you wait a moment, please?

Khi dọn bàn chúng tôi có phát hiện một chiếc balô đỏ. Nhưng tôi không dám chắc trên đó có chữ như ông nói hay không. Xin ông chờ cho một lát nhé?

(After a while)

(Một lúc sau)

A: Is this your backpack?

Đây có phải chiếc ba lô của ông không?

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

B: Yes, that's it. I really don't know how I can thank you. It's very important to me. (Take out some money) Please keep it.

Vâng, đúng là nó rồi. Thực sự tôi không biết phải cảm ơn anh thế nào đây. Chiếc ba lô này rất quan trọng với tôi. (Lấy ra một ít tiền) Mong anh nhận cho.

A: Oh, thank you very much. But I can't accept it. It's my pleasure to do what I can do for the guests. I wish your meeting successful!

Ôi, cảm ơn ông rất nhiều, nhưng tôi không thể nhận được. Làm được việc gì đó giúp cho khách hàng là niềm vinh hạnh của tôi mà. Chúc cuộc họp của ông thành công.

MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- Have you had a reservation?

Ông bà có đặt bàn trước không ạ?

- What a pity!

Tiếc quá!

- Do you mind waiting for about 10 minutes?

Bà vui lòng đợi khoảng 10 phút có được không?

- That's a good idea.

Ý kiến hay đấy.

- May I have your name?

Bà có thể cho tôi biết tên được không?

- Would you mind bringing me the bill?

Phiền cô mang hoá đơn ra cho tôi nhé?

- Here it is, sir.

Nó đây, thưa ngài?

- What menu is 200,000 VND for?

200 nghìn này là của món gì thế nhỉ?

- What a wonderful type of alcohol, and which one?

It seems rather much.

À, ra thế, loại rượu ngon đấy! Thế còn chai này thì sao? Có vẻ như hơi nhiều thì phải.

- Have you excluded the price of the fish we have cancelled earlier from the bill?

Cô đã trừ tiền món cá mà chúng tôi huỷ lúc trước chưa đây?

- Do I have to pay you or the cashier?

Vậy tôi thanh toán cho cô hay cho người thu ngân?

- I wonder if you could help me to find it.

Không biết anh có thể tìm nó giúp tôi được không?

- Don't worry.

Đừng lo.

- Could you wait a moment, please?

Xin ông chờ cho một lát nhé?

· But I can't accept it.

Nhưng tôi không thể nhận được

TỪ VỰNG

What a pity! *Tiếc quá*

To be on the way: *Đang trên đường tới*

Lounge (n): *Phòng đợi*

Immediately (adv): *Ngay lập tức*

Follow (v): *Theo sau*

Seat (v): *Ngồi*

Party (n): *Bữa tiệc*

Bring (n): *Mang*

Bill (n): *Hóa đơn*

Soft (adj): *Mềm*

Cashier (n): *Nhân viên thu ngân*

Exclude (v): *Đã trừ, loại bỏ*

Cancel (v): *Trì hoãn*

Backpack (n): *Chiếc ba lô*

Take out (v): *Lấy ra*

Important (adj): *Quan trọng*

Have lunch: *Ăn trưa*

Accept (v): *Chấp nhận*

Black (adj): *Màu đen*

Red (adj): *Màu đỏ*

Wish (v): *Ước*

Take out (v): *Rút ra, lấy ra*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Hỏi khách hàng khi không rõ yêu cầu

Sorry. I don't understand. Could you repeat, please?

Xin lỗi. Tôi không hiểu. Ông có thể nhắc lại được không ạ?

• May I ask the captain/ manager to help you?

Để tôi gọi người phụ trách / quản lý ra giúp ông nhé?

• I beg your pardon.

Mong ông tha lỗi.

• Pardon?

Xin lỗi? / Ông nói gì cơ ạ?

Phục vụ khách hàng

• Yes, madam/sir.

Vâng thưa bà / ngài.

• May I help you?

Tôi có thể giúp được gì cho ngài đây?

• I'll tell him to redial to you.

Tôi sẽ nói ông ấy gọi lại cho chị.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

- Never mind, we'll find the bag for you.

Không sao đâu, chúng tôi sẽ tìm lại chiếc túi cho chị.

- Give me what you need to send your friend. I myself will bring it to him.

Cứ đưa cho tôi vật cô cần gửi cho bạn của cô. Đích thân tôi sẽ mang nó lên cho anh ấy.

- Did he agree to accept this bag? ... If so, leave it here. We'll give him when he come here to have dinner.

Ông ấy đã đồng ý nhận chiếc cặp này chưa? ... Nếu vậy, chị cứ để ở đây. Chúng tôi sẽ đưa cho ông ấy khi ông ấy xuống đây ăn tối.

Trả lời khách hàng

- It's my pleasure to serve you, madam.

Rất hân hạnh được phục vụ quý bà.

- Glad to be of service.

Rất vui khi được phục vụ các anh.

- Certainly, sir/madam.

Tất nhiên rồi thưa ngài / bà.

- I'll go and get it right away, sir/madam.

Tôi sẽ đi lấy nó ngay đây thưa ngài / bà.

BÀI 11

SUGGESTION OF THE DISHES

GỢI Ý MÓN ĂN

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Xiao Qing, would you like Chinese food?

Tiểu Thanh, bạn thích đồ ăn Trung Quốc chứ!

B: It all depends, but some dishes I quite like.

Cũng còn tùy, nhưng có vài món tôi rất thích.

A: What for example?

Ví dụ như món nào nhỉ?

B: I'd like Beijing duck meat.

Tôi thích món vịt quay Bắc Kinh.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

A: What about your difficult food?

Thế những món khó ăn thì thế nào nhỉ?

B: Frog, snake and dog meat, they are really difficult for me to eat.

Thịt ếch, thịt rắn và thịt chó. Thật khó cho tôi ăn những thức ăn ấy.

A: There are many different types and styles for the Chinese cuisine?

Có rất nhiều cách chế biến món ăn Trung Quốc phải không?

B: Certainly, It consists of a number of various types, such as Taiwanese, Cantonese, Hu-Nan, Szechuan, Peking, Shanghai, Chekiang, and Mongolia.

Tất nhiên rồi, Nó bao gồm nhiều món ăn khác nhau như món ăn Đài Loan, Quảng Đông, Hồ Nam, Tứ Xuyên, Bắc Kinh, Thượng Hải, Chiết Giang và món của Mông Cổ.

A: I wish that I were in China, now!

Ước gì tôi ở Trung Quốc lúc này.

B: You do not have to do that, I will invite you to have a Chinese menu right now, are you hungry? I shall come to a Chinese Food restaurant, shan't you?

Bạn không cần phải ước, tôi sẽ bạn cô ăn tôi với thực đơn Trung Quốc mà. Bạn đã đói chưa? Chúng ta đi vào nhà hàng Trung Quốc nhé!

Hội thoại 2:

A: Excuse me, are you ready to order now, sir?

Xin lỗi, ông muốn gọi món bây giờ chưa ạ?

B: Yes.

Vâng.

A: Would you like an appetizer?

Ông dùng rượu khai vị nhé?

B: Yes. I'd like a crab cocktail.

Vâng. Cho tôi rượu cocktail hoa quả.

A: Would you like some soup first?

Ông dùng một ít xúp trước nhé?

B: Very well.

Hay đấy.

A: What kind of soup would you like?

Ông muốn dùng loại xúp nào?

B: I want corn soup.

Cho tôi xúp ngô.

A: Have you decided on anything?

Ông đã quyết định chọn món chưa?

B: I'd like to try some Chinese food.

Tôi muốn thử đồ ăn Trung Quốc.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

A: How about abalone with oyster sauce?

Ông dùng món bào ngư trộn nước sốt hào nhé?

B: No, thank you.

Không, cảm ơn cô.

A: Are you interested in today's special?

Ông muốn dùng món đặc biệt của ngày hôm nay không?

B: What is it?

Là món gì vậy?

A: Braised Dongpo Pork, Gulaorou, Sauteed Lettuce in Oyster Sauce, etc.

Món thịt lợn om Đông Pha, thịt Gulao, rau diếp Sauteed trộn nước sốt hào.

Hội thoại 3:

A: Here is your Beijing roast duck.

Món vịt quay Bắc Kinh của anh đây.

B: Woa, it looks delicious. How to eat it?

Chà! Trông nó hấp dẫn quá. Ăn món này như thế nào?

A: Yes, please roll the Beijing duck in the pancake with the spring onion and the sweet bean sauce. You'll find the taste's better.

Vâng, anh hãy gói miếng thịt vịt nướng Bắc Kinh bằng một miếng bánh kẹp cùng với hành tươi và nước xốt đậu ngọt. Anh sẽ thấy mùi vị ngon hơn rất nhiều.

B: I'll have a try. Hm, delicious indeed.

Tôi sẽ nếm thử. Chà, thật là ngon.

A: Your Deep-Fried Prawn with Spicy Salt.

Còn đây là món tôm chiên gia vị.

B: Is there a shrimp inside? It doesn't look like it!

Có tôm ở trong không vậy? Trông có vẻ không giống lắm!

A: Can you have a try, sir? And you'll see the shrimp.

Anh dùng thử chút ạ? Anh sẽ thấy tôm ở trong thôi.

B: Hm, what's the seasoning made from?

Chà, gia vị này lấy từ đâu vậy?

A: It's mixed by pepper and various spices. It should be sprinkled on your food.

Nó được trộn giữa hạt tiêu và nhiều gia vị khác nữa. Nó được rưới lên thức ăn của anh.

B: I see. Thanks.

Tôi hiểu rồi. Cảm ơn.

A: Would you like something else to drink?

Anh dùng thêm đồ uống nhé?

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

B: No, I think that's enough for me. Thank you for your service.

Không, tôi nghĩ thế là đủ rồi. Cảm ơn anh đã phục vụ

A: You're welcome, sir. Please enjoy your meal.

Không có gì. Chúc ngài ngon miệng.

B: It's very hard to decide. Let me try sauteed lettuce in oyster sauce.

Thật khó chọn quá. Cho tôi dùng thử món rau diếp Sauteed trộn nước sốt con hào.

A: What about some dessert?

Thế còn món tráng miệng?

B: Yes, some ice cream, please.

Vâng, cho tôi mấy que kem.

A: Anything else?

Còn gì nữa không ạ?

B: No, thanks.

Không, cảm ơn.

MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- Xiao Qing, would you like Chinese food?

Tiểu Thanh, bạn thích đồ ăn Trung Quốc chứ!

- What for example?

Ví dụ như món nào nhỉ?

- What about your difficult food?

Thế những món khó ăn thì thế nào nhỉ?

- There are many different types and styles for the Chinese cuisine?

Có rất nhiều cách chế biến món ăn Trung Quốc phải không?

- Are you hungry? I shall come to a Chinese Food restaurant, shan't you?

Bạn đã đói chưa? Chúng ta đi vào nhà hàng Trung Quốc nhé!

- Excuse me, are you ready to order now, sir?

Xin lỗi, ông muốn gọi món bây giờ chưa ạ?

- Would you like an appetizer?

Ông dùng rượu khai vị nhé?

- Have you decided on anything?

Ông đã quyết định chọn món chưa?

- How about abalone with oyster sauce?

Ông dùng món bào ngư trộn nước sốt con hào nhé?

- No, thank you.

Không, cảm ơn cô.

- Are you interested in today's special?

Ông muốn dùng món đặc biệt của ngày hôm nay không?

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

- What is it?

Là món gì vậy?

- Can you tell me how to eat it?

Anh có thể hướng dẫn tôi cách ăn được không?

- I'll have a try.

Tôi sẽ nếm thử

- Would you like something else to drink?

Ngài dùng thêm đồ uống nhé?

- No, I think that's enough for me.

Không, tôi nghĩ thế là đủ rồi.

- Thank you for your service.

Cảm ơn anh đã phục vụ.

- Please enjoy your meal.

Chúc ngài ngon miệng.

- It's very hard to decide.

Thật khó chọn quá.

- How about some dessert?

Thế còn món tráng miệng?

TỪ VỰNG

Chinese (adj): *Thuộc về Trung Quốc, tiếng Trung Quốc*

China (n): *Nước Trung Quốc*

Beijing: *Bắc Kinh*

- Duck (n): *Vịt*
Dog (n): *Chó*
Frog (n): *Ếch*
Snake (n): *Rắn*
Taiwanese (adj): *Đài Loan*
Cantonese (adj) *Quảng Đông*
Hu-Nan (n): *Hồ Nam*
Szechuan; *Tứ Xuyên*
Shanghai (n): *Thượng Hải*
Chekiang: *Chiết Giang*
Mongolia: *Mông Cổ*
Different (adj): *Khác biệt*
Invite (v): *Mời*
Style (n): *Kiểu*
Hungry (adj): *Đói*
Appetizer (n): *Món khai vị*
Deep-Fried Prawn: *Tôm chiên*
Spicy Salt: *Gia vị muối cay*
Pepper (n): *Hạt tiêu*
Delicious (adj): *Ngon miệng*
Dumpling (n): *Bánh hấp*

Onion (n): *Hành*

Have a try: *Dùng thử*

Lettuce (n): *Rau diếp*

Mixture (n): *Sự pha trộn*

Seasoning (n): *Gia vị*

Plate (n): *Đĩa*

Taste (v): *Nếm*

Dessert (n): *Món tráng miệng*

Oyster (n): *Con hàu*

Abalone (n): *Bào ngư*

Wrap (v): *Gói*

Indeed (adv): *Thật là*

Sprinkled on (v): *Tưới lên, rắc lên*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Các kiểu chế biến món ăn

Rare: *tái; lòng đào*

Medium: *chín vừa*

Well done: *nấu kỹ; chín nhừ*

Mời đi ăn

Let's...: dùng khi muốn mời ai đó đi ăn cùng: hoặc cùng đi đến nơi nào đó.

Ví dụ:

Let's go to the Long Hai Restaurant.

Chúng ta đến nhà hàng Long Hải nhé.

Hỏi về khẩu vị

How would you like...? là cấu trúc được dùng khi muốn hỏi về khẩu vị của ai đó.

Ví dụ:

How would you like your chicken?

Anh muốn món thịt gà được chế biến thế nào?

BÀI 12

DRINK SUGGESTION

GỢI Ý ĐỒ UỐNG

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Which types of beverage would you like to order?

Ngài muốn dùng những loại đồ uống nào ạ?

B: I'd like a cup of tea.

Tôi muốn uống 1 tách trà.

A: Okay. Please wait me for a while

Vâng ạ! Vui lòng đợi tôi một lát!

(3 minutes later)

(3 phút sau)

A : Here are you. Enjoy your tea!

Trà của quý khách đây ạ! Mời ngài thưởng thức trà.

B: Well. Thanks.

Được rồi. Cảm ơn anh.

(10 minutes later) (10 phút sau)

B: Please let me meet the person making this cup of tea!

Làm ơn cho tôi gặp người pha tách trà này.

A: Ok. But what is the matter of this tea with you?

Được ạ, nhưng có vấn đề gì về tách trà này với ngài ạ.

B: What a delicious cup of tea! Can you tell me how to make tea with dried tea leaves in a teapot, please?

Tách trà ngon tuyệt. Anh có thể chỉ cho tôi cách pha chè khô trong ấm được không?

A: Thanks for your comments. Yes, Certainly. First, get the boiling water ready. Before you put some dried tealeaves in a teapot, warm the pot with hot water and empty it out. Put tealeaves into the pot, add fresh boiling water and then leave them to steep for from 3 to 5 minutes before enjoying.

Cảm ơn ngài quá khen. Vâng, tất nhiên chứ! Trước tiên ngài chuẩn bị nước sôi. Trước khi bỏ chè khô

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

vào ấm, ngài tráng ấm bằng nước sôi và đổ hết nước ra ngoài. Sau đó ngài bỏ chè khô vào trong ấm, đổ thêm nước sôi vào rồi ngâm từ 3 tới 5 phút mới bắt đầu thưởng thức.

B: If I add some chrysanthemum flowers or ginseng What is the tea like?

Trà sẽ như thế nào nếu thêm một ít hoa cúc hay nhân sâm vào.

A: Sure. You can also add milk or squeezed lemon into it. Some people even serve tea with sugar. I, however, prefer to have pure clear tea.

Được chứ. Ngài có cũng có thể cho thêm sữa hoặc nước chanh ép vào trong đó. Có người thậm chí còn cho đường vào trà. Tuy nhiên tôi thích dùng trà nguyên chất hơn.

B: But I like it is mixed with milk. It is both nutritious and refreshing.

Nhưng tôi thích trà pha với sữa. Vì nó cung cấp cả chất bổ dưỡng và làm cho tinh thần luôn sảng khoái.

A: Depending on each individual. Each person has his own preference.

Cái đó phụ thuộc vào mỗi người! Mỗi người lại có một sở thích riêng mà.

B: Uhm.Okay.

Chắc chắn rồi!

A: Do you usually drink tea very?

Ngài có hay uống trà không ạ?

B: Sure. I drink cups of tea about 3 times per day and I enjoy the mild soothing aroma rising from the tea cup to my nostrils.

Có chứ. Ngày tôi uống khoảng 3 lần. Tôi rất thích ngửi hương vị êm dịu của trà bốc lên.

Hội thoại 2:

A: Would you like to see the menu?

Ngài muốn xem thực đơn chứ ạ?

B: No, that's okay. I'll just have ice cream.

Không, thế này là được rồi. Tôi chỉ dùng kem thôi mà.

A: Oh. Do you want ice cream with a cone or a cup?

Vâng. Ngài muốn dùng kem ốc quế hay kem cốc?

B: Ice cream with a cup.

Kem cốc.

A: How many scoops do you want?

Ngài muốn bao nhiêu thìa ạ?

B: 2 scoops, but I'll have different flavors.

2 thìa, nhưng cho tôi các hương vị khác nhau.

A: Okay. Our flavors are vanilla, chocolate, strawberry, pecan butter, coffee and cherry.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

Vâng. Chúng tôi có hương vị va ni, sôcôla, dâu tây, bơ hồ đào, cà phê và anh đào.

B: Hmm... I'll have one scoop of chocolate and one of butter pecan.

A... vậy cho tôi một sôcôla và một bơ hồ đào.

A: Okay. I'll get it for you.

Được rồi. Tôi sẽ lấy cho ngài.

Hội thoại 3:

A: Can I take your orders, please?

Tôi có thể biết ông gọi món gì được không?

B: Yes. A hamburger for me, please. With chips.

Vâng. Cho tôi một bánh hamburger và khoai tây chiên.

A: Anything else, sir?

Ông dùng thêm món gì nữa không?

B: A banana ice cream, I think.

Cho tôi kem chuối.

A: What would you like to drink with your meal?

Ông muốn dùng đồ uống loại nào?

B: Can I have a beer?

Tôi có thể uống bia được không?

A: I'm sorry, sir, we are not licensed to sell alcohol.

Xin lỗi ông, chúng tôi không được phép bán đồ uống có cồn.

B: A cold milk then, please.

Vậy cho tôi một cốc sữa lạnh.

A: And for you, sir?

Còn ông thì sao?

C: I'll have the cheeseburger with a green salad, please.

Tôi sẽ dùng bánh hamburger pho mát cùng với rau trộn.

A: And to follow?

Ông dùng thêm món gì nữa không?

C: I'll decide later.

Lát nữa tôi sẽ chọn món.

A: And to drink?

Còn đồ uống thì sao ạ?

C: Cola, please.

Cho tôi lon Coca.

MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- Which types of beverage would you like to order?

Ngài muốn dùng những loại đồ uống nào ạ?

- Here are you. Enjoy your tea!

Trà của quý khách đây ạ! Mời ngài thưởng thức trà.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

· If I add some chrysanthemum flowers or ginseng
What is the tea like?

Trà sẽ như thế nào nếu thêm một ít hoa cúc hay nhân sâm vào.

· Would you like to see the menu?

Ngài muốn xem thực đơn chứ ạ?

· Do you want ice cream with a cone or a cup?

Ngài muốn dùng kem ốc quế hay kem cốc?

· What would you like to drink with your meal?

Ông muốn dùng đồ uống loại nào?

· Can I have a beer?

Tôi có thể uống bia được không?

· I'm sorry, sir, we are not licensed to sell alcohol.

Xin lỗi ông, chúng tôi không được phép bán đồ uống có cồn.

· A cold milk then, please.

Vậy cho tôi một cốc sữa lạnh.

· And for you, sir?

Còn ông thì sao?

· And to follow?

Ông dùng thêm món gì nữa không?

- I'll decide later.

Lát nữa tôi sẽ chọn món.

TỪ VỰNG

Comment (n): *Bình luận*

Beverage (n): *Đồ uống*

Enjoy (n): *Thưởng thức*

Teapot (n): *Ấm trà*

Refresh (v): *Sảng khoái*

Individual (adj): *Cá nhân*

Pure (adj): *Tinh khiết*

Add (v): *Thêm*

Lemon (n): *Chanh*

Depend on (v): *Phụ thuộc vào*

Squeezed lemon (n): *Chanh ép*

Nutritious (n): *Chất bổ dưỡng*

Chrysanthemum flowers (n): *Hoa cúc*

Ginseng (n): *Nhân sâm*

Nostril (n) *Lỗ mũi*

Aroma (n): *Mùi thơm*

Ice cream (n): *Kem*

Cone (n): *Hình ốc quế, hình nón*

Flavor (n): *Hương vị*

Vanilla (n): *Va ni*

Straw-berry (n): *Dâu tây*

Pecan butter (n): *Bơ hồ đào*

Cherry (n): *Anh đào*

Strange (adj): *Lạ lùng, xa lạ*

Hamburger (n): *Bánh hăm bơ*

Chip (n): *Khoai tây chiên*

Banana (n): *Chuôi*

Cheeseburge (n): *Pho mát*

Salad (n): *Rau trộn*

License (v): *Được quyền, cấp giấy phép*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Cách đề nghị lịch sự

Would you like...?

Ví dụ:

Would you like some cold beer?

Anh có muốn uống một chút bia lạnh không?

Shall I...?

Ví dụ:

• Shall I pour you a little more?

Để tôi rót thêm cho anh một chút nữa nhé?

- How/ What about...?

Ví dụ:

How about a glass of cocktail?

Anh uống một ly cóc-tai nhé?

Cách diễn đạt ý muốn, sở thích

I'd like...

Ví dụ:

We'd like a bottle of champagne for the start.

Chúng tôi muốn bắt đầu với một chai sâm banh.

BÀI 13

ORDERING FOOD AND BEVERAGE

GỌI ĐỒ ĂN THỨC UỐNG

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Hello! The menu is here, are you ready to order now?

Xin chào! Thực đơn đây ạ! Anh chị gọi món gì bây giờ ạ?

B: Whether are eal soup and sweet and sour fish broth suitable to the children?

Liệu rằng cháo lươn và canh cá chua có phù hợp với lũ trẻ không nhỉ?

A: No problem. Can you also choose any if you would like another menu?

Không vấn đề gì, chị cũng có thể chọn món khác nếu chị thích mà?

B: I'd like crab rice noodle and shrimp in batter for the children.

Tôi muốn bún cua và bánh tôm cho bọn trẻ.

A: And you and your husband?

Còn chị và chồng?

B: Pork-pie, bamboo sprout and fish cooked with sauce together with rice.

Chả, măng và cá kho với cơm.

A: How about beverage?

Thế còn đồ uống thì sao ạ?

B: One coffee for my husband and a glass of sweet gruel for me.

Cho chồng tôi một ly cà phê, tôi thì cốc chè xanh.

A: Ok.

Vâng.

B: Uhm, please take 3 hams for the children.

À, lấy 3 giăm bông cho bọn trẻ nữa nhé!

A: Do you want to eat here or to take away?

Anh chị muốn dùng ở đây hay mang đi?

B: Take in, please.

Chúng tôi ăn ở đây.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

A: Well. Please wait a moment.

Vâng. Làm ơn đợi một lát ạ!

B: Thanks!

Cảm ơn cô!

A: You're welcome. Enjoy the meal!

Vinh dự được phục vụ anh chị ạ! Chúc cả nhà ngon miệng!

Hội thoại 2:

A: I'm hungry. Let's go to the snack bar.

Tôi đói rồi. Chúng ta đến quán ăn nhanh đi.

B: OK, what unusual food do you want to try?

Được thôi, anh muốn ăn thử món ăn lạ không?

A: I'm going to try GB.

Tôi sẽ ăn thử món GB.

B: What's that?

Đó là món gì vậy?

A: It's a kind of rice ball that is made in India.
What about you?

Đó là món cơm nắm của Ấn Độ. Thế còn anh?

B: I don't know what most of this food is!

Tôi không biết món nào ngon cả!

A: Would you like noodles, vegetables, rice, meat, seafood, beans, or dessert?

Anh muốn ăn mì sợi, rau, cơm, thịt, hải sản, đậu, hay đồ ngọt?

B: I'd like to have some vegetables first.

Tôi muốn ăn trước một ít rau.

A: Have you ever tried deep fried vegetables, which is commonly eaten in Korea?

Anh đã bao giờ ăn món rau xào của Hàn Quốc chưa?

B: What do you use to eat it?

Anh ăn món này bằng cách nào?

A: Most people eat with chopsticks, but you can use a fork if you don't know how to use chopsticks.

Đa số mọi người dùng đũa để gắp ăn, nhưng anh có thể dùng dĩa nếu anh không biết cách cầm đũa.

B: That sounds good. Do you know if there are any vegetable dishes that are spicy?

Nghe có vẻ thú vị đấy. Anh có biết ở đây có món rau nào cay không?

A: Let me think. You could get a vegetable Indian or Thai curry, or you could get some Kimchi.

Để tôi nghĩ đã. Anh có thể dùng món rau Ấn Độ, cà ri Thái, hay có thể dùng món kim chi.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

B: I'll try all of those. How do you know so much about cate?

Tôi sẽ dùng thử tất cả các món. Sao anh lại biết đến nhiều món ăn ngon như vậy?

A: I used to buy the lunch every day from the International food stall at school. Every day was an adventure!

Trước đây ngày nào tôi cũng thường mua bữa trưa từ quán bán đồ ăn quốc tế ở trường. Mỗi ngày là một sự khám phá thú vị!

Hội thoại 3:

A: Want to join me for a midnight snack? I need to grab something to eat.

Cậu muốn ăn đêm cùng mình không? Mình phải kiếm thử gì đó để ăn mới được.

B: Fine with me, but no more chafing dish.

Được đấy, nhưng mình không muốn lại đi ăn lẩu nữa.

A: Let's go the food stall. There's a good one just around the corner.

Thế thì chúng ta đến quán ăn đi. Có một quán khá ngon ở góc phố.

B: I'd love to try some snacks. (Later)

Mình muốn nếm thử đồ ăn nhanh. (Sau đó)

A: Everything looks tempting. What do you want to have?

Trông món nào cũng hấp dẫn. Cậu muốn ăn món gì?

B: Kebabs and roast squid.

Thịt nướng và mực ống nướng.

A: Can I have a bite?

Mình có thể ăn thêm một ít nữa chứ?

B: Help yourself.

Cậu cứ ăn tự nhiên đi.

A: Supper! Enjoy your meal!

Một bữa tối tuyệt vời! Thường thức đi nhé!

MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- Can you also choose any if you would like another menu?

Ngài cũng có thể chọn món khác nếu ngài thích mà?

- How about beverage?

Thế còn đồ uống thì sao ạ?

- Do you want to eat here or to take away?

Anh muốn dùng ở đây hay mang đi?

- Let's go to the snack bar.

Chúng ta đến quán ăn nhanh đi.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

- What unusual food do you want to try?

Anh muốn ăn thử món ăn lạ không?

- I'd like to have some vegetables first.

Tôi muốn ăn trước một ít rau.

- Do you know if there are any vegetable dishes that are spicy?

Anh có biết ở đây có món rau nào cay không?

- How do you know so much about cate?

Sao anh lại biết đến nhiều món ăn ngon như vậy?

- Do you want to join me for a midnight snack?

Cậu muốn ăn đêm cùng mình không?

- Let's go the food stall.

Thế thì chúng ta đến quán ăn đi.

- I'd love to try some snacks.

Mình muốn nếm thử đồ ăn nhanh

- Everything looks tempting.

Trông món nào cũng hấp dẫn.

- What do you want to have?

Cậu muốn ăn món gì?

- Can I have a bite?

Mình có thể ăn thêm một ít nữa chứ?

TỪ VỰNG:

Eal soup (n): *Cháo lươn*

Sweet and sour fish broth (n): *Canh cá chua*

Crab rice noodle (n): *Bún cua*

Shrimp in batter (n): *Bánh tôm*

Pork-pie (n): *Chả*

Fish cooked with sauce (n): *Canh cá chua*

Ham (n): *Giăm bông*

Take away (v): *Mang đi*

Snack bar (n): *Quán ăn nhanh*

Adventure (n): *Thú vị*

Curry (n): *Cà ri*

Stall (n): *Quầy bán đồ*

Chopstick (n): *Đũa*

Vegetable (n): *Rau*

Kimchi (n): *Món kim chi Hàn Quốc*

Midnight (n): *Nửa đêm*

Grab (v): *Nhai*

Chafing dish (n): *Món lẩu*

Tempting (adj): *Hấp dẫn*

Kebab (n): *Thịt nướng*

Squid (n): *Mực*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Mời khách xem thực đơn và gọi món

- Here is the menu. Please take your time.

Đây là thực đơn. Mời anh / chị cứ xem thông thả.

- Are you ready to order now?

Bây giờ anh / chị đã sẵn sàng gọi món chưa?

Hỏi xem khách có yêu cầu cụ thể gì về món ăn không?

- How would you like your...?

Anh / Chị muốn món ... của anh / chị được chế biến thế nào?

- Is there anything you can't eat?

Có món gì anh / chị không thể ăn được không?

Yêu cầu khách đợi

- I am afraid it will take some time to prepare.

Wait a moment, please.

Tôi e rằng sẽ mất một chút thời gian để chuẩn bị.

Anh / Chị vui lòng đợi một lát nhé.

Hỏi xem khách có yêu cầu gì nữa không?

- Do you want anything else? / Anything else?

Anh / chị có cần thêm món gì nữa không ạ?

BÀI 14

SERVING FOOD PHỤC VỤ MÓN ĂN

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Hello, I want to order a pizza this afternoon about 5 o'clock?

Xin chào, tôi muốn đặt một chiếc bánh pizza vào khoảng 5 giờ chiều hôm nay.

B: OK, which flavor? Chicken or beef? Double or triple?

Vâng, loại bánh hương vị nào vậy anh? Thịt gà hay thịt bò? Bánh 2 tầng hay 3 tầng?

A: Chicken, please. And I want the triple one.

Cho tôi loại bánh kẹp thịt gà. Tôi muốn chiếc bánh có 3 tầng.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

B: Where are you living?

Anh sống ở đâu?

A: 11 Xuan Thuy.

Số 11, Xuân Thủy.

B: 11 Xuan Thuy. Enjoy your pizza.

Số 11, Xuân Thủy. Anh sẽ thấy ngon miệng với bánh pizza.

Hội thoại 2:

A: Hello. Lan Chi Restaurant.

Alô. Nhà hàng Lan Chi xin nghe.

B: My name is Minh Phong. I'd like to order 4 hamburgers and fries and have it sent to my home.

Tôi là Minh Phong. Tôi muốn đặt 4 chiếc bánh hamburger kẹp thịt nướng và cho chuyển tới nhà của tôi.

A: Fine, Mr. Minh Phong. What kind of cake did you have in mind?

Vâng, thưa ông Minh Phong. Ông muốn đặt loại bánh nào?

B: I'd like to have hamburger with chicken.

Tôi muốn đặt bánh hamburger kẹp thịt gà.

A: I'll need your complete address with the zip code, Mr. Minh Phong.

Ông Minh Phong, ông làm ơn cho tôi xin địa chỉ nhà và mã bưu chính.

B: The address is at 86 Cau Giay street, Ha Noi, 43215678.

Địa chỉ là số 86 Cầu Giấy, Hà Nội mã bưu chính là 43215678.

A: Well, now, when should it arrive?

A: Vâng, khi nào ông muốn nhận bánh?

B: It should be there before eight in the morning of May the 1st.

B: Có lẽ là trước 8 giờ sáng ngày mùng 1 tháng 5.

A: That should be no problem. Just one more question, Mr. Minh Phong. How do you intend to make payment?

Việc đó không thành vấn đề. Ông Minh Phong, tôi còn một câu hỏi nữa. Ông định thanh toán như thế nào?

B: You can put it on my credit card. The number is JK: 111-2222.

Cô có thể tính luôn vào thẻ tín dụng của tôi. Số thẻ là JK: 111-2222.

A: That should do it. Thank you for your calling. See you later!

Thế là ổn rồi. Cảm ơn ông đã gọi điện. Hẹn gặp lại!

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

B: See you soon!

Hẹn gặp lại!

Hội thoại 3:

A: Welcome! How many people do you have?

Chào mừng quý khách! Anh chị có mấy người?

B: We only have 2 people.

Chỉ có hai chúng tôi thôi.

A: Would you like to take in or take out?

Thế anh chị muốn ăn đây hay mang về nhà ạ?

B: Take in. Could you give us the seat next to the balcony?

Ăn ở đây. Chị có thể bố trí cho chúng tôi một bàn gần ban công được không?

A: Certainly. Please have a look at the menu. What would you like to eat? Noodle?

Tất nhiên, Xin mời các anh chị xem thực đơn ạ! Anh chị muốn ăn món gì ? Phở nhé?

C: I would like to eat noodle soup with chicken, please.

Cho tôi món phở súp gà.

A: And you, what do you like to eat?

Thế anh. Anh món gì ạ?

B: What is any special menu, except noodle?

Có món gì đặc biệt ngoài phở không?

A: My restaurant has salangane's nest, shark fin soup, stewed fat port with caramel, sweet and sour pork ribs, and fried roll. Are you ready to order now?

Nhà hàng có yến sào, súp vây cá, thịt kho tàu, sườn sào chua ngọt và nem cuốn. Bây giờ các anh chị đã sẵn sàng gọi món chưa ạ?

B: Please take fried roll and shark fin soup with rice.

Lấy tôi nem cuốn và súp vây cá cùng cơm.

MẪU CÂU CƠ BẢN

- I want to order takeout food.

Tôi muốn gọi đồ ăn.

- How long does it take to be delivered?

Việc đưa đồ ăn mất bao lâu?

- Please deliver it quickly.

Làm ơn mang đồ ăn đến nhanh nhé.

- Let's have some pizza delivered.

Chúng ta hãy mang bánh pizza đến đó đi.

- Tell me what style of pizza you want.

Hãy cho chúng tôi biết anh thích loại bánh pizza nào?

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

· Would you like something to drink?

Anh có cần gọi đồ uống không?

· Would you like to take in or take out?

Thế anh chị muốn ăn đây hay mang về nhà?

· Could you give us the seat next to the balcony?

Chị có thể bố trí cho chúng tôi một bàn gần ban công được không?

· Please have a look at the menu. What would you like to eat? Noodle?

Xin mời các anh chị xem thực đơn ạ! Anh chị muốn ăn món gì? Phở nhé?

· What is any special menu, except noodle?

Có món gì đặc biệt ngoài phở không?

· Are you ready to order now?

Bây giờ các anh chị đã sẵn sàng gọi món chưa ạ?

TỪ VỰNG:

Pizza (n): *Bánh pizza*

Hamburger (n): *Bánh hamburger; thịt băm viên*

Double: *Kép, hai*

Triple: *Ba*

Take in (v): *Ăn tại chỗ*

Take out (v): *Mang về ăn*

Noodle (n): *Phở*

Salangane's nest (n): *Yến xào*

Shark fin soup (n): *Súp vây cá*

Stewed fat port with caramel (n): *Thịt kho tàu*

Sweet and sour pork ribs (n): *Sườn xào chua ngọt*

Fried rolls (n): *Nem cuốn rán*

Chicken soup (n): *Súp gà*

Rice (n): *Cơm*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Mời dùng bữa

Có nhiều cách để mời bạn bè, người thân, thậm chí là đối tác của của mình đi ăn tiệm. Cách nói đơn giản nhất có thể dùng là "I'd like to invite you...". Ngoài ra còn nhiều cách diễn đạt khác nữa.

Ví dụ:

- I'd like to invite you to have lunch/ dinner with me.

Tôi muốn mời anh đi ăn trưa / ăn tối với tôi.

- Why don't we go out for lunch/ dinner?

Tại sao chúng ta lại không ra ngoài ăn trưa / ăn tối nhỉ?

- Would you like to have dinner with us?

Anh ăn tối cùng chúng tôi nhé?

- I'll treat you this time.

Lần này tôi sẽ mời / chiêu đãi anh.

Đề nghị người thân chọn đồ ăn

What do you want, Dung? (*Dung này, cậu muốn ăn món gì*). Đây là câu thường dùng khi yêu cầu người thân gọi đồ ăn. Bên cạnh đó có thể dùng các cách yêu cầu lịch sự khác. Chẳng hạn như:

- Would you like..., Phuong?

Cậu có thích ăn món... không, Phương?

- Will you take some soup, Trang?

Trang này, cậu ăn một ít súp nhé?

- What would you like for dessert?

Cậu thích ăn món gì để tráng miệng nào?

• Today's ... is very good, would you like to have it as a main course?

Món... hôm nay rất ngon, anh có muốn chọn nó làm món chính không?

"main course" trong trường hợp này có nghĩa là "món ăn chính".

Ngữ pháp thường gặp:

"To do", "not to do".

(1) Với chủ ngữ giả: it

- It takes 20 minutes *to cook* the soup.

Phải mất 20 phút để nấu món súp.

- It's my pleasure *to serve you*.

Tôi rất vinh dự được phục vụ ngài.

(2) Đứng sau động từ "to be"

- My dream is *to be* a manager.

Giấc mơ của tôi là trở thành giám đốc.

• The Chinese way is *to serve* the food first and then the soup.

Kiểu của người Trung Quốc là phục vụ món ăn trước tiên và sau đó là súp.

(3) Đứng sau các động từ khác

- I'd like *to reserve* a table.

Tôi muốn đặt trước một bàn.

- I want *to try* Chinese food.

Tôi muốn thử món ăn Trung Quốc.

- I don't know *what to do*.

Tôi không biết làm cái gì.

(4) Đứng sau tân ngữ trực tiếp

- He asked *me to take* a message.

Anh ấy bảo tôi lấy lời nhắn.

- I'll *help you to look* for it again.

Tôi sẽ giúp ông tìm lại nó.

BÀI 15

SERVING DRINK **PHỤC VỤ ĐỒ UỐNG**

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Excuse me, my name is Thanh. I've book a table for 4 people.

Xin lỗi, tôi tên Thanh. Tôi đã đặt trước một bàn ăn cho 4 người.

B: Please follow me, Miss. Thanh.

Chị Thanh, mời chị đi theo tôi ạ!

A: Umm, this a non-smoking place, isn't it?

À, có phải đây là nơi không được hút thuốc không?

B: Yes, it is. Would you like to wait for the other guest, or would you like to order now?

Vâng. Chị muốn đợi mọi người hay gọi món ăn ngay bây giờ?

A: I'll wait for a while.

Tôi sẽ đợi thêm một lát nữa.

B: Would you like anything to drink first? Cocktail or juice?

Chị dùng đồ uống trước nhé? Cocktail hay nước ép hoa quả?

A: Give me a glass of apple juice, please.

Cho tôi một cốc nước táo.

B: This is the menu. Here you are.

Đây là thực đơn. Của chị đây ạ!

A: Thank you. What's your special today?

Cảm ơn, hôm nay có món gì đặc biệt không?

B: Beef is cooked with ginger alcohol.

Món bò nấu rượu gừng.

A: Four, please.

Cho tôi bốn suất.

B: Ok. Would you like mineral water or grape alcohol?

Vâng. Đồ uống có muốn dùng nước lọc hay rượu nho?

A: Grape Alcohol. But, how about other beverage in your restaurant?

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

Rượu nho. Nhưng đồ uống hoa quả khác trong nhà hàng thì sao nhỉ?

B: My restaurant has enough types of fruit beverage and alcohol. In addition, we also have carbonated and unfermented fruit beverage, and types of whey, chocolate, cocoa, synthetic cold drink. You would be comfortable to choose them.

Nhà hàng chúng tôi có đủ loại đồ uống và rượu hoa quả. Ngoài ra, chúng tôi có đồ uống có ga và không ga, các loại đồ uống có sữa, sôcôla, ca cao cũng như đồ uống mát tổng hợp. Chị sẽ thoải mái chọn.

A: Uhm, be wonderful! Thanks for your suggestion. Please take me synthetic cold drink for four.

Uhm, tuyệt vời đó! Cảm ơn gợi ý của cô. Lấy tôi đồ uống mát tổng hợp nhé!

Hội thoại 2:

A: Good morning. What do you want to drink?

Chào anh. Anh muốn uống gì?

B: I'll have a coffee. No cream. Please bring me some rock sugar.

Tôi uống cà phê. Không cho kem. Làm ơn mang cho tôi ít viên đường.

A: OK. Do you want some milk in your coffee?

Vâng. Anh muốn cho một ít sữa vào cà phê không?

B: No, thanks. Black is fine.

Không, cảm ơn. Cà phê đen là được rồi.

Hội thoại 3

A: Huong, I'm tired! Let's go get some coffee. I know a great cafe where they have a real Italian espresso machine.

Hương, mình mệt quá! Chúng ta đi uống cà phê nhé. Mình biết một quán cà phê rất tuyệt, ở đó chúng ta có thể thưởng thức cà phê hơi kiểu Ý.

B: But, I can't drink strong coffee. The taste is just too bitter.

Nhưng mình không uống được cà phê đặc. Vị cà phê đắng lắm.

A: There are lots of different kinds of coffee, so you don't have to drink espresso. You could try a cappuccino. The milk gives it a smoother taste.

Có rất nhiều loại cà phê mà, vì thế cậu không phải dùng cà phê đen đậm đặc. Cậu có thể dùng thử cà phê sữa. Sữa mang đến hương vị ngọt ngào hơn.

B: Actually, I'm kind of hot and I could use a cold drink, if you know what I mean.

Thực ra mình cảm thấy hơi nóng, mình muốn uống đồ lạnh, cậu có hiểu ý mình không.

A: Well, you could get an iced coffee.

Được rồi, cậu có thể dùng cà phê có đá.

MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- Would you like to wait for the other guest, or would you like to order now?

Cô muốn đợi mọi người hay gọi món ăn ngay bây giờ?

- Would you like anything to drink first? Cocktail or juice?

Cô dùng đồ uống trước nhé? Cocktail hay nước ép hoa quả?

- Would you like mineral water or grape alcohol?

Đồ uống cô muốn dùng nước lọc hay rượu nho?

- How about other beverage in your restaurant?

Thế đồ uống hoa quả khác trong nhà hàng thì sao nhỉ?

- Thanks for your suggestion.

Cảm ơn gợi ý của cô.

- The tea is excellent, but I find it rather strong. Give me a little more warm water.

Trà ngon quá, nhưng tôi thấy nó khá đặc. Cho tôi xin một chút nước ấm.

- Here are cakes, will you help yourself to some?

Bánh ngọt đây, mọi người dùng thử một chút nhé?

- I want two balls. One is vanilla, the other is chocolate.

Cho tôi 2 cốc kem. Một cốc kem vani, một cốc kem sôcôla.

- What do you want to drink?

Anh muốn uống gì?

- Please bring me some rock sugar.

Làm ơn mang cho tôi ít viên đường.

- Do you want some milk in your coffee?

Anh muốn cho một ít sữa vào cà phê không?

- Would you like to have a breakfast special with your coffee?

Anh muốn dùng bữa sáng đặc biệt với cà phê không?

TỪ VỰNG

Suggestion (n): *Gợi ý*

Beverage (n): *Đồ uống*

Non-smoking (adj): *Không hút thuốc*

Juice (n): *Nước ép hoa quả*

Grape alcohol (n): *Rượu nho*

Whey (n): *Chất lỏng giống sữa còn lại sau khi đã đông lại*

Carbonated beverage (n): *Đồ uống có ga*

Unfermented beverage: (n): *Đồ uống không có ga*

Synthetic (adj): *Tổng hợp*

Comfortable (adj): *Thoải mái*

Lemonade (n): *Nước chanh*

Bitter (adj): *Đắng*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Đề nghị gợi ý cho khách hàng

May I...? (Tôi có thể...?): Dùng để xin phép một cách lịch sự. Ví dụ:

May I serve you now?

Tôi có thể dọn món cho ngài bây giờ được không?

Could you...? (Anh có thể...?): Dùng để đề nghị ai làm gì một cách lịch sự.

Ví dụ:

Could you change it for me, please?

Anh có thể đổi món đó cho tôi được không?

Would you...? (Bạn sẽ...?): Dùng để yêu cầu ai làm gì đó một cách lịch sự.

Ví dụ:

Would you mind waiting for a moment?

Ông/ Bà vui lòng chờ một lát nhé.

How / What about...? (Dùng...nhé?): Gợi ý món ăn cho khách hàng, hoặc hỏi ý kiến khách một cách lịch sự.

Ví dụ:

- How about a cup of coffee?

Ông / Bà dùng một tách cà phê nhé?

- How is your dinner?

Ông / Bà thấy bữa tối thế nào ạ?

Bày tỏ ý kiến, quan điểm, sở thích

I'd like... (Tôi muốn...): bày tỏ sở thích của mình khi chọn món. Ví dụ:

- I'd like the tomato soup and chicken.

Tôi muốn dùng súp cà chua và thịt gà.

- I'd like some ice-cream for my desert.

Tôi muốn ăn kem làm món tráng miệng.

I think... (Tôi nghĩ / Tôi cho rằng...): Bày tỏ quan điểm

- I think vegetable will be better for my health.

Tôi nghĩ món rau sẽ tốt hơn cho sức khỏe của tôi.

- That's true.

Đúng vậy.

- Absolutely, sir.

Đúng vậy thưa ngài.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

- Exactly, sir.

Chính xác, thưa ngài.

- I don't think so.

Tôi không nghĩ thế.

- Not really.

Không hẳn thế.

- Absolutely not, sir.

Tuyệt đối không phải như vậy đâu thưa ngài.

BÀI 16

COMPLAINT SOLUTIONS

GIẢI ĐÁP PHÀN NÀN

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Can I talk to your Customer Service Manager, please?

Cho tôi gặp Trưởng phòng Dịch vụ chăm sóc khách hàng được không?

B: I'm Mai Lan, the Manager of Customer Service. What is the matter with you?

Tôi là Mai Lan, Trưởng phòng Dịch vụ chăm sóc khách hàng. Có vấn đề gì với anh đấy ạ?

A: Yes, I have contacted with your Customer Service 3 times but no question is answered.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

Vâng, tôi đã liên lạc đến phòng của cô 3 lần rồi nhưng vẫn chưa có câu trả lời.

B: I appolosize for that. What did they say to you?

Tôi rất xin lỗi vì điều đó. Họ đã nói những gì với anh?

A: What did they say? There was not anyone talking to me. They just ask me to wait and wait.

Họ nói gì chứ? Không có ai nói chuyện với tôi cả. Họ chỉ yêu cầu tôi đợi và đợi thôi.

B: Oh, hopefully accept my sincere apology. We just had 3 new staff members join the Department and they are still under orientation. I believe that they just did not know how to connect your line to the related department.

Ồ, thành thật xin lỗi anh. Chúng tôi mới tuyển 3 nhân viên mới và họ vẫn chưa quen việc. Tôi tin rằng họ không biết cách nối máy cho anh đến phòng liên quan tới dịch vụ.

A: That's not my problem.

Đó không phải là việc của tôi.

B: I am sorry. But how can I help you?

Tôi xin lỗi. Nhưng làm thế nào để tôi có thể giúp anh bây giờ?

A: I just want to have my room cleaned.

Tôi chỉ muốn phòng tôi được gọn gàng.

B: All right. I will call a staff of the cleaning department it for you now.

Vâng. Tôi sẽ gọi nhân viên dọn phòng làm việc đó ngay bây giờ.

A: Thanks.

Cảm ơn anh.

Hội thoại 2:

A: Excuse me, Madam. Here is your beef rice noodle.

Xin lỗi, bà. Món bún bò của ngài đây.

B: Please, wait a while. I booked kebab rice noodle, but this is the beef rice noodle.

Xin chờ chút. Tôi gọi món bún chả, nhưng đây là món bún bò.

A: Oh, I'm terribly sorry, sir. I got the wrong table. I'll see about your order right now.

Ồ, rất xin lỗi, thưa ngài. Tôi đã đưa nhầm bàn. Tôi sẽ xem lại yêu cầu của ngài ngay bây giờ ạ.

B: Please be rapid. I've been waiting for a quarter.

Làm ơn nhanh lên. Tôi đã chờ khá lâu rồi.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

A : The kebab rice noodle takes a while to prepare. Would you like a type of beverage while you're waiting?

Món bún chả phải một lát nữa mới có. Ngài dùng đồ uống trong khi chờ đợi không ạ?

B : Ok, please take me a glass of beer.

Được, lấy tôi cốc bia.

A: Okay, your beer will come immediately.

A: Được ạ, bia của ngài sẽ đến ngay đây ạ.

Hội thoại 3:

A: Hello, may I help you?

Xin chào, tôi có thể giúp gì được cho quý khách ạ.

B: Excuse me, My ring was stolen in the room of your hotel. Can I see the manager?

Nhẫn của tôi đã bị lấy cắp trong khách sạn, tôi có thể gặp người quản lý chứ?

A: I am sorry to hear that. Right now, my manager is absent. But are you sure that your ring was stolen in the hotel?

Tôi rất tiếc khi nghe việc đó. Hiện giờ giám đốc tôi đi vắng. Nhưng quý khách có chắc chắn mất nhẫn trong khách sạn không ạ?

B: Certainly. While I am having a bath. I have it in the bed. When finishing my bathing. It is not there.

Chắc chắn mà. Trong khi tắm tôi để nhân ở giường nhưng khi xong đã không thấy.

A: When having a bath. Do you remember locking the door?

Khi đi tắm quý khách có nhớ khóa phòng không ạ?

B: Uncertainly.

Không chắc lắm!

B: We'll ask the police to check, Are you ok?

Chúng tôi sẽ nhờ công an xác minh, quý khách đồng ý chứ?

A: Okay, please hep me. This is the ring for my wedding.

Được, giúp tôi với. Đây là nhẫn cưới mà!

MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- I booked kebab rice noodle, but this is the beef rice noodle.

Tôi gọi món bún chả, nhưng đây là món bún bò.

- I got the wrong table.

Tôi đã đưa nhầm bàn.

- I'll see about your order right now

Tôi sẽ xem lại yêu cầu của ngài ngay bây giờ ạ.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

- Would you like a type of beverage while you're waiting?

Ngài dùng đồ uống trong khi chờ đợi không ạ?

- I'll check your dish with the chef right now.

Tôi sẽ kiểm tra món ăn của ngài với đầu bếp ngay bây giờ.

- Can I talk to your Customer Service Manager, please?

Cho tôi gặp Trưởng phòng Dịch vụ chăm sóc khách hàng được không?

- I hope you will excuse me

Hy vọng anh sẽ bỏ qua cho tôi.

- I'll take it for you as soon as possible.

Tôi sẽ mang đến cho ngài ngay khi có thể.

- We are short of hands today.

Hôm nay chúng tôi thiếu nhân viên.

- I've been waiting for 15 minutes.

Tôi đã chờ 15 phút rồi.

- We'll cancel the order if it can't be served now.

Chúng tôi sẽ hủy bỏ yêu cầu nếu không được phục vụ bây giờ.

- Sorry to have kept you waiting.

Xin lỗi đã để ngài phải chờ.

- I'll change for you immediately.

Tôi sẽ đổi lại cho ngài ngay lập tức.

The bill is not correct.

Hoá đơn không đúng.

I'll check it again.

Tôi sẽ kiểm tra lại nó.

- Is there anything wrong with your meal, sir?

Có gì sai sót với bữa ăn của ngài không, thưa ngài?

- The meat is not fresh.

Thịt không được tươi.

- The meat is too tough.

Thịt quá dai.

- This bowl is broken.

Cái bát này đã bị vỡ.

- Please accept our apology.

Xin hãy nhận lời xin lỗi của chúng tôi.

- I'm terribly sorry, is there anything I can do?

Tôi rất xin lỗi, có việc gì tôi có thể làm không?

- I'll speak to our manager about it.

Tôi sẽ tìm người quản lý để nói chuyện về vấn đề này.

- I'll look into this matter again.

Tôi sẽ xem xét vấn đề này một lần nữa.

- We might have overlooked some points.

Chúng ta có thể đã coi nhẹ một vài điểm.

- We do apologize for the inconvenience.

Chúng tôi xin lỗi vì sự phiền phức này.

TỪ VỰNG

Manager (n): *Người quản lý, giám đốc*

Customer Service (n): *Dịch vụ chăm sóc khách hàng*

Times (n): *Lần, lượt*

Appologize (v): *Xin lỗi*

Hopefully (adv): *Hy vọng*

Department (n): *Phòng*

Joint (v): *Tham gia, gia nhập*

Be under orientation: *Chưa quen, vẫn đang trong định hướng*

Beef rice noodle (n): *Bún bò*

Kebab rice noodle (n): *Bún chả*

Overlook (v): *Coi nhẹ*

Terrible (adj): *Kinh khủng*

Replace (v): *Thay thế*

Broke (v): *Bi vỡ*

Tough (adj): *Dai*

Fresh (adj): *Tươi*

Invoice (n): *Hóa đơn*

Receipt (n): *Giấy biên nhận*

Ring (n): *Nhẫn*

Wedding (n): *Đám cưới*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Từ rút gọn

Rút gọn chủ ngữ

Take care! (*you*)

(Bạn) cẩn thận đấy!

Sounds nice. (*it*)

(Nó) nghe thật tuyệt.

Rút gọn động từ

We'll do the best we can (*do*)

Chúng tôi sẽ làm một cách tốt nhất mà chúng tôi có thể (làm).

Rút gọn tính từ

- Are you sure? Ông có chắc chắn không?

- Yes, I am (*sure*). Có, tôi chắc chắn.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

Rút gọn tân ngữ

- Do you know that lady in red?

Anh có biết quý bà mặc áo đỏ không?

- No, I don't know (*her*).

Không, tôi không biết (bà ấy).

Rút gọn từ cảm thán

Strange! (*how*)

Lạ làm sao!

BÀI 17

BILL PAYMENT

THANH TOÁN HÓA ĐƠN

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Excuse me, you have called me to pay the bill, haven't you?

Xin lỗi, ngài vừa gọi để thanh toán hóa đơn phải không ạ?

B: Ok, exactly. How much is my bill?

Vâng đúng rồi. Hóa đơn của tôi hết bao nhiêu vậy?

A: The total of your bill is 540,000 VND.

Tất cả là 540 nghìn đồng thưa ngài!

B: Oh, not the bill. The bill is much more than I expected.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

Ôi, không phải chứ! Hoá đơn cao hơn nhiều so với tôi nghĩ đấy!

A: We can review the bill together if you feel there is something wrong, can't you?

Chúng ta có thể cùng nhau xem lại hoá đơn nếu ngài cảm thấy có chỗ nào sai sót được chứ!

B: We cancelled the dry beef and a bottle of apple alcohol, but why are they are still on the bill list?

Chúng tôi đã huỷ món thịt bò khô và một chai rượu táo, nhưng tại sao chúng vẫn còn trong hoá đơn nhỉ?

A: Oh, I really apologize for that. I'll let the cashier check it again.

Ôi, tôi thành thật xin lỗi vì điều đó. Tôi sẽ bảo nhân viên thu ngân kiểm tra lại việc này.

(3 minutes later)

(3 phút sau)

A: I'm sorry for undermistaking. The current total of your bill is 380,000 VND, please check it again.

Tôi rất lấy làm tiếc vì sự nhầm lẫn này. Tổng số tiền hiện tại của ngài còn 380 nghìn thôi, mời ngài kiểm tra lại xem.

B: Well. This is my bill.

Đúng rồi đấy, đây là hóa đơn của tôi.

A: Apologizing for taking your time. Welcome you to come again.

Xin lỗi vì đã làm mất thì giờ của ngài. Mời ngài lần sau lại đến.

Hội thoại 2:

A: I would like to pay my bill.

Tôi muốn thanh toán.

B: Please wait a moment.

Vâng. Ông vui lòng đợi một lát.

A: The total is three hundred and three dollars.

Tổng cộng hết 330 đôla.

B: Do you accept credit cards?

Cô có nhận thẻ tín dụng không?

A: Let's go dutch.

Làm ơn thanh toán riêng.

C: Let's share the bill. Please keep the change. The receipt, please.

Chúng ta chung tiền thanh toán nhé. Anh giữ lại tiền thừa đi. Cho tôi xin hóa đơn.

Hội thoại 3:

A: Excuse me, may I know who is paying, please?

Xin lỗi, làm ơn cho tôi biết ai sẽ thanh toán được không ạ?

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

B: Please bring me the bill.

Cô mang hoá đơn ra cho tôi nhé.

A: Here it is.

Nó đây, thưa anh?

B: What is 45,000 dong for?

45 nghìn này là của món gì thế nhỉ?

A: It's for a small bottle of Vodka.

Đó là tiền một chai rượu vốt-ka nhỏ đấy ạ.

B: Ah, I see. And this one? It seems rather much.

À, tôi nhớ rồi. Thế còn khoản này thì sao? Có vẻ như hơi nhiều thì phải.

A: Oh, it's for sorf drinks you called two times.

Ồ, đó là tiền nước ngọt mà các anh gọi cả 2 lần đấy ạ.

B: Have you taken off the price of the fried chicken we cancelled earlier from the bill?

Cô đã trừ tiền món thịt gà rán mà chúng tôi huỷ lúc trước chưa đấy?

A: Yes, we cancelled.

Vâng, chúng tôi đã trừ rồi đấy ạ.

B: OK. Do I pay you or the cashier?

Được rồi. Vậy tôi thanh toán cho cô hay cho người thu ngân?

A: Either will be ok.

Anh thanh toán cho ai cũng được.

B: Then I'll pay you.

Vậy tôi sẽ trả luôn cho cô nhé.

A: Thanks. Do come again, please.

Cảm ơn anh rất nhiều. Hẹn gặp lại các anh lần sau.

MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- Excuse me, you have called me to pay the bill, haven't you?

Xin lỗi, ngài vừa gọi để thanh toán hóa đơn phải không ạ?

- How much is my bill?

Hóa đơn của tôi hết bao nhiêu vậy?

- The bill is much more than I expected.

Hoá đơn cao hơn nhiều so với tôi nghĩ đấy!

- We can review the bill together if you feel there is something wrong, can't you?

Chúng ta có thể cùng nhau xem lại hoá đơn nếu ngài cảm thấy có chỗ nào sai sót được chứ!

- We cancelled the dry beef and a bottle of apple alcohol, but why are they are still on the bill list?

Chúng tôi đã huỷ món thịt bò khô và một chai rượu táo, nhưng tại sao chúng vẫn còn trong hoá đơn nhỉ?

- Oh, I really apologize for that.

Ôi, tôi thành thật xin lỗi vì điều đó.

- I'll let the cashier check it again.

Tôi sẽ bảo nhân viên thu ngân kiểm tra lại việc này.

- Do you accept credit cards?

Cô có nhận thẻ tín dụng không?

- Let's go dutch.

A: Làm ơn thanh toán riêng.

TỪ VỰNG

Review (v): *Xem xét, đánh giá*

Check (v): *Kiểm tra*

Go through (v): *Soát kỹ*

Apologize (v): *Xin lỗi*

Wrong (adj): *Sai sót*

Dry beef (n): *Thịt bò khô*

Undermistake (v): *Hiểu nhầm*

Cashier (n): *Thu ngân*

Go dutch (v): *Thanh toán riêng*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Số hàng trăm

102 one hundred (and) two

300 three hundred

980 nine hundred (and) eighty

Hundred and thousand ở dạng số nhiều không thêm "s" vào cuối từ. Sau hundred có thể có từ "and".

Hundred + s: có nghĩa "hàng trăm"

Cách nói giờ

giờ - "o'clock"; a.m (giờ buổi sáng); p.m (giờ buổi chiều).

"12:00 a.m" 12 giờ trưa, "12:00 p.m"- 12 giờ đêm, "12:00 noon" - 12 giờ trưa, "12:00 midnight - 12 giờ đêm".

12 giờ 20 phút đêm 12:20 p.m / 12:20 p.m.

(twelve twenty p.m)

8 giờ kém 5 phút

7:55

(five to eight)

8 giờ 5 phút

8:05

(five past eight)

9 giờ kém 15

8:45

(a quarter to nine)

BÀI 18

PAYMENT FORMS

CÁC HÌNH THỨC THANH TOÁN

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Good afternoon, madam. What can I do for you?

Chào buổi chiều. Tôi có thể giúp gì cho bà nhỉ?

B: I'll leave your hotel at 3: 00 this afternoon.
Would you mind preparing my bill now?

Tôi sẽ rời khách sạn của cô vào lúc 3 giờ chiều. Cô vui lòng chuẩn bị hóa đơn giúp tôi.

A: May I know the name and room number?

Bà có thể cho tôi biết quý danh và số phòng không ạ?

B: My name is Thu Hanh in room 333.

Tên tôi là Thu Hạnh ở phòng 333.

A: Well. Your bill is here.

Vâng. Hóa đơn của bà đây ạ.

B: How to pay the bill?

Làm thế nào tôi có thể thanh toán hóa đơn nhỉ?

A: You may either pay in cash, by cheque or charge it to your room.

Bà có thể thanh toán tiền phòng bằng tiền mặt, hoặc bằng séc hay thẻ chấp.

B: Do you accept foreign currency?

Cô có chấp nhận ngoại tệ không?

A: I'm sorry, we don't accept foreign currency.

Tôi rất tiếc, chúng tôi không nhận ngoại tệ thưa bà!

B: How about credit cards?

Thẻ tín dụng thì sao?

A: Certainly, We accept the credit cards displayed.

Tất nhiên. Chúng tôi chấp nhận thẻ tín dụng công khai.

B: Okay. I will pay with the credit card.

Vậy thì được rồi. Tôi sẽ thanh toán bằng thẻ tín dụng.

A: Could you take me your room key?

Bà vui lòng cho tôi lấy lại chìa khoá phòng chứ ạ?

B: Here is your key.

Chìa khóa của cô đây.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

A: Thanks. Please sign the name of the bill paid the room.

Cảm ơn. Vui lòng ký tên vào hóa đơn đã thanh toán ạ.

B: Ok.

Được.

Hội thoại 2:

A: I am very interested in your hotel, but wondering what payment terms you accept?

Tôi rất quan tâm đến khách sạn của các anh, nhưng tôi muốn biết phương thức thanh toán của các anh như thế nào?

B: Thank you for your interest. We usually accept to pay in cash, by cheque and credit card.

Cảm ơn anh đã quan tâm. Chúng tôi thường nhận tiền mặt, séc và thẻ tín dụng.

A: Can I have your quotation in foreign exchange terms, for our review? I have received your pricing in VND terms but I think we can use Visa card.

Tôi có thể xem bảng báo giá của anh tính theo giá ngoại tệ không? Tôi đã nhận được bảng báo giá VND của anh, nhưng tôi nghĩ chúng tôi có thể sử dụng thẻ Visa.

B: Sure, I will send it to you later, today.

Vâng, hôm nay tôi sẽ gửi cho anh.

A: By the way, can you quote in Australian dollars since the exchange rate for US dollars has been strong recently?

À, anh có thể định giá theo đồng đô la Úc được không, vì tỷ giá hối đoái với đồng đô la Mỹ gần đây tăng cao mà.

B: I can do that for you also.

Tôi có thể làm việc đó cho anh.

A: Thank you very much.

Cảm ơn anh rất nhiều.

Hội thoại 3:

A: How much is the bill in all?

Tất cả số hóa đơn này bao nhiêu tiền?

B: 900 000 VND.

900 000 đồng.

A: OK. Can I pay by credit card?

Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng được không?

B: What a pity, my hotel does not have that form.

Rất tiếc ạ, khách sạn chúng tôi không có hình thức thanh toán đó.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

A: I'll pay by cash. Do you take US dollars?

Tôi sẽ thanh toán bằng tiền mặt. Chị có nhận đôla Mỹ không?

B: Well. Here's your receipt.

Đây là hoá đơn của anh / chị.

A: Would you mind changing some RMB, please?
I'd like to have some RMB exchanged for American dollars.

Chị làm ơn đổi cho tôi sang đồng nhân dân tệ được không?

Tôi muốn đổi tiền Nhân dân tệ sang đôla Mỹ.

B: Okay. Please wait a moment.

Được ạ. Đợi tôi một lát.

MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- What can I do for you?

Tôi có thể giúp gì cho bà nhỉ?

- Would you mind preparing my bill now?

Cô vui lòng chuẩn bị hóa đơn giúp tôi.

- May I know the name and room number?

Cho tôi biết tên và số phòng được không ạ?

- How to pay the bill?

Làm thế nào tôi có thể thanh toán hóa đơn?

- You may either pay in cash, by cheque or charge it to your room.

Bà có thể thanh toán tiền phòng bằng tiền mặt, hoặc bằng séc hay thẻ chấp.

- Do you accept foreign currency?

Cô có chấp nhận ngoại tệ không?

- We don't accept foreign currency.

Chúng tôi không nhận ngoại tệ thưa bà!

- How about credit cards?

Thẻ tín dụng thì sao?

- Can I have your quotation in foreign exchange terms, for our review?

Tôi có thể xem được bảng báo giá của anh tính theo giá ngoại tệ không?

- Can you quote in Australian dollars since the exchange rate for US dollars has been strong recently?

Anh có thể định giá theo đồng đôla Úc được không, vì tỷ giá hối đoái với đồng đôla Mỹ gần đây tăng cao mà.

- How much is the bill in all?

Tất cả số hóa đơn này bao nhiêu tiền?

- Can I pay by credit card?

Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng được không?

TỪ VỰNG

Wonder (v): *Băn khoăn*

Pricing (n): *Báo giá*

Exchange rate (n): *Tỷ giá hối đoái*

Visa card (n): *Thẻ visa*

Credit card (n): *Thẻ tín dụng*

Cheque (n): *Tấm séc*

Quote (v): *Định giá*

Change (v): *Thay đổi*

Cash (n): *Tiền mặt*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Từ cần lưu ý

(1) Séc du lịch (*Travel's Check*), quây thu tiền đã ký (*Counter Signed*).

(2) Thời hạn sử dụng (*Valid Date*).

(3) Khắp thế giới, trên toàn thế giới (*World-wide*).

(4) Hạn tín dụng (*Credit Limit*).

Một số loại thẻ tín dụng

- Visa (VS)

- Master Card (MC)

Visa và Master card có thể nói là giống nhau, chỉ khác tên gọi. Các loại thẻ này được chấp nhận để mua hàng hay rút tiền mặt ra một cách dễ dàng.

American Express (Ae/ Ax/ Amex): thẻ thanh toán American Express ít thông dụng hơn 2 loại trên (có thể do phí dịch vụ của nó cao hơn).

- **Diners Club (DC):** Thẻ thanh toán (Khoảng năm 1951, những thẻ này chỉ được sử dụng hạn chế trong 27 nhà hàng sang trọng ở New York, và chỉ được cấp cho những người giàu có và có tiếng tăm trong xã hội. Hiện nay các nhà hàng sang trọng đều nhận loại thẻ này).

- **Federal Card:** Thẻ liên bang

- **JCB Card (Japan Credit Bureau)/ JCB International (JB):** cũng tương tự các loại thẻ thanh toán khác của Mỹ

- **Great Wall Card:** thẻ tín dụng do ngân hàng Trung Quốc phát hành.

- **Bank America:** thẻ tín dụng do ngân hàng Bank of America - là vị tổ khai sinh ra. Lợi tức mang lại từ những chiếc thẻ này đã góp phần không nhỏ đưa Bank of America từ một ngân hàng địa phương thành một trong những ngân hàng lớn nhất thế giới.

- **Eurocard (EC):** Vào năm 1968, Interbank (liên minh ngân hàng của Mỹ) mở rộng thành viên ra khỏi phạm vi nước Mỹ, liên kết với các tổ chức tài chính châu Âu, hình thành thẻ Eurocard

- **En route (ER)**

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

- Carte Blanche (CB): được nhằm vào các thương gia có chương trình chi tiêu do công ty dài thọ.
- Barclaycard (BC): thẻ tín dụng được phát hành ở Anh từ năm 1966.

BÀI 19

PAYING THE ROOM

TRẢ PHÒNG

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Hello sir, May I help you?

Chào ngài, tôi có thể giúp gì được cho ngài nhỉ?

B: Good morning. I'd like to check out. My name is Duc Du in room no 222.

Chào buổi sáng. Tôi muốn thanh toán phòng. Tên tôi là Đức Du ở phòng 222.

A: Please, wait a moment, Mr Duc Du, and I'll prepare your bill...(2 minutes later) Here you are. That is the total amount to pay the room in the bottom. I've made the detailed bill.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

*Xin ngài chờ lát ạ! Tôi sẽ chuẩn bị hóa đơn cho ngài.
(2 phút sau) Của ngài đây ạ! Cuối hóa đơn là tổng tiền phải thanh toán ạ. Tôi đã làm hóa đơn chi tiết rồi đó ạ!*

B: I can not believe it. Surely, the bill is not. Perhaps, this is a mistake. Would you mind going through again?

Không thể tin được. Chắc chắn hóa đơn này không phải. Có lẽ có sự nhầm lẫn ở đây. Phiên cô soát lại lần nữa được không?

A: Yes, all right. As you see, this is the itemized bill. If there is any mistakes, we'll find them immediately. This is the basic price of the room. And the second item is the cost of meals and drinks. The third one is the cost of the service of the laundry.

Tất nhiên, được ạ. Như ngài thấy đấy, đây là hóa đơn đã được phân mục. Nếu có bất kỳ sai sót nào, chúng ta sẽ nhìn thấy ngay ạ. Đây là giá cơ bản của phòng. Mục thứ hai là chi phí đồ ăn và thức uống. Mục thứ ba là chi phí dịch vụ giặt là.

B: Yes, of course. But what is the IC? Is it expensive?

Đúng rồi! Nhưng chữ viết IC này là gì vậy? Nó đắt vậy?

A: IC is standed for International Calling. You've called directly for a long time 3 times. And it is rather expensive.

IC là viết tắt của từ cuộc gọi quốc tế. Ngài đã gọi trực tiếp đường dài 3 lần liên. Và chúng khá là đắt.

B: Okay. I've phoned exactly to England 3 times. But they're short-term distance about from 1 to 2 minutes.

Đúng. Chính xác tôi đã gọi tới Anh 3 lần. Nhưng chúng đều là khoảng cách ngắn mà chỉ từ 1 tới 2 phút thôi.

A: Please wait a moment. I'll check again.

Ngài vui lòng chờ lát. Tôi sẽ kiểm tra lại.

B: That is a good idea!

Ý kiến hay đấy!

(3 minutes)

(3 phút sau)

A: What a pity! Nothing is wrong here, sir. This is the right price. If you have any complaints, please ask the staff of communications service. We only account 20% of extra charge. And the total fee of the bill is 180 USD.

Rất tiếc! Không có sự nhầm lẫn ở đây ạ, thưa ngài! Đây là giá chuẩn đấy ạ. Nếu ngài có thắc mắc. Vui lòng hỏi nhân viên bưu điện. Chúng tôi chỉ tính thêm cước phí 20% thôi đấy ạ. Và tổng phí trong hóa đơn là 180 USD.

B: Okay. How can I pay? In cash or by cheque?

Được rồi. Vậy tôi thanh toán thế nào nhỉ? Bằng tiền mặt hay bằng séc vậy?

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

A: If you do not have enough to pay in cash now, you can pay by cheque. Are you Ok?

Nếu ngài không đủ tiền mặt lúc này, ngài có thể thanh toán bằng séc.

B. Yes, of course. By cheque?

Được rồi. Vậy bằng séc nhé!

A: Thanks for your arrival in my hotel.

Cảm ơn ngài đã đến nghỉ ở khách sạn chúng tôi.

B: Bye.

Tạm biệt

A: See you later, sir.

Hẹn sớm gặp lại ngài.

Hội thoại 2:

A: Hi, We would like to pay the bill.

Chào. Chúng tôi muốn thanh toán hóa đơn.

B: Hi, you. Would you like to pay together or separate?

Chào các ngài. Các ngài có muốn thanh toán chung hay thanh toán riêng ạ?

A: This is my partner. It's my treat.

Đây là đôi tác của tôi. Để tôi thanh toán.

B: Who take the bill?

Ai cầm hóa đơn ạ.

A: I'll take care for the bill. How much do I owe you? and I pay with Visa card, don't you?

Tôi sẽ giữ hoá đơn, Tôi phải trả bao nhiêu vậy? Và tôi trả bằng thẻ Visa được không?

B: OK. We can accept Visa Card here. Your bill comes to 1 200 000 VND. Would you like to check it?

Được ạ. Chúng tôi ở đây có chấp nhận thẻ Visa, hóa đơn của ngài là một triệu hai trăm nghìn đồng. Ngài có muốn kiểm tra lại không ạ?

A: How much USD is it compared to, madam?

Tương ứng với bao nhiêu USD vậy cô?

B: The exchange rate is 1 200 000 VND to about 60 USD today.

Hôm nay, tỉ giá hối đoái là 1 200 000 VND tương ứng khoảng 60 USD.

A: Really? Shall you explain the bill?

Vậy sao? Cô có thể nói rõ chút về hóa đơn được không?

B: Certainly, normally, the bill will be more than the level. But you have got a 10% discount for your Visa Card.

Tất nhiên ạ, bình thường thì hóa đơn của ngài sẽ là cao hơn. Nhưng ngài sẽ được giảm 10% do thanh toán hình thức bằng thẻ Visa.

A: Excuse me, I also have the voucher.

Xin lỗi cô. Tôi có thêm cả phiếu giảm giá nữa.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

B: Discount cards and vouchers are not to be used together.

Những thẻ giảm giá và phiếu giảm giá không được sử dụng cùng nhau.

A: I understand. Here is your key.

Tôi hiểu rồi. Chìa khóa của cô đây.

B: Thanks for your selecting in our hotel.

Cảm ơn sự chọn lựa của các ngài tại khách sạn chúng tôi.

Hội thoại 3:

A: May I have the bill please?

Làm ơn đưa tôi hoá đơn?

B: Sure. Here it is. Separate bills or one bill?

Chắc chắn rồi. Nó đây. Những hoá đơn riêng hay là một hoá đơn?

A: It's only for me. Just one bill, please.

Đó là của tôi. Chỉ một hoá đơn thôi.

B: OK. Remember on me next time

OK. Hãy nhớ đến tôi thời gian tới.

A: Excuse me. Your bill comes to 750 000 VND

Xin lỗi. Hoá đơn của ngài lên tới 750 000 VND.

B: Here is 800 000 VND. Keep the retail changes.

Đây là 800 000 VND. Hãy giữ lại tiền lẻ.

A: It's very kind of you, sir. But we don't accept tips. A 10% service charge has already been added to your bill. Thank you all the same. Here are the changes.

Ngài thật tốt bụng. Nhưng chúng tôi không được nhận tiền boa. 10% tiền dịch vụ đã được cộng vào hoá đơn của ngài. Dù sao cũng cảm ơn ngài. Đây là tiền thừa của ngài.

B: Thanks.

Cảm ơn.

A: Thank you, sir. Do come again, please.

Cảm ơn ngài. Xin lại đến với chúng tôi.

MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- Would you mind going through again?

Phiên cô soát lại lần nữa được không?

- But what is the IC?

Nhưng chữ viết IC này là gì vậy?

- Please wait a moment.

Ngài vui lòng chờ lát.

- I'll check again

Tôi sẽ kiểm tra lại.

- That is a good idea!

Ý kiến hay đấy!

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

- What a pity

Rất tiếc!

- How can I pay? In cash or by cheque?

Vậy tôi thanh toán thế nào nhỉ? Bằng tiền mặt hay bằng séc vậy?

- If you do not have enough to pay in cash now, you can pay by cheque. Are you Ok ?

Nếu ngài không đủ tiền mặt lúc này, ngài có thể thanh toán bằng séc.

- Thanks for your arrival in my hotel.

Cảm ơn quý khách đã đến nghỉ tại khách sạn chúng tôi.

- What can I do for you?

Tôi có thể giúp gì cho bà?

- Would you mind preparing my bill now?

Cô vui lòng chuẩn bị hóa đơn giúp tôi.

- May I know the name and room number?

Bà có thể cho tôi biết quý danh và số phòng không ạ?

- How to pay the bill?

Làm thế nào tôi có thể thanh toán hóa đơn nhỉ?

- You may either pay in cash, by cheque or charge it to your room.

Bà có thể thanh toán tiền phòng bằng tiền mặt, hoặc bằng séc hay thẻ chấp.

- Do you accept foreign currency?

Cô có chấp nhận ngoại tệ không?

- We don't accept foreign currency.

Chúng tôi không nhận ngoại tệ thưa bà!

- How about credit cards?

Thế thẻ tín dụng thì sao?

- We accept the credit cards displayed.

Chúng tôi chấp nhận thẻ tín dụng công khai.

- Could you take me your room key?

Bà vui lòng cho tôi lấy lại chìa khoá phòng chứ ạ?

- Would you like to pay together or separate?

Các ngài có muốn thanh toán chung hay thanh toán riêng ạ?

- It's my treat.

Để tôi thanh toán.

- Who take the bill?

Ai cầm hóa đơn ạ.

- How much do I owe you?

Tôi phải trả bao nhiêu vậy?

- Would you like to check it?

Ngài có muốn kiểm tra lại không ạ?

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

- How much USD is it compared to, madam?

Tương ứng với bao nhiêu USD vậy cô?

- Shall you explain the bill?

Cô có thể nói rõ chút về hóa đơn được không?

- But you have got a 10% discount for your Visa Card.

Nhưng ngài sẽ được giảm 10% do thanh toán hình thức bằng thẻ Visa ạ.

- Discount cards and vouchers are not to be used together.

Những thẻ giảm giá và phiếu giảm giá không được sử dụng cùng nhau.

- May I have the bill please?

Làm ơn đưa tôi hoá đơn?

- Separate bills or one bill?

Những hoá đơn riêng hay là một hoá đơn?

- Remember on me next time.

Hãy nhớ đến tôi thời gian tới.

- Keep the retail changes.

Hãy giữ lại tiền lẻ.

- It's very kind of you, sir.

Ngài thật tốt bụng.

- But we don't accept tips.

Nhưng chúng tôi không được nhận tiền boa.

TỪ VỰNG

In the bottom: Ở cuối, đáy

Stand for (v): Viết tắt

Communications service (n): Dịch vụ truyền thông

Complaint (n): Phàn nàn

In cash: Bằng tiền mặt

By cheque: Bằng séc

Fee (n): Phí

Arrival (n): Điểm đến

In cash (n): Bằng tiền mặt

By cheque (n): Bằng séc

By charge (n): Thẻ chấp

Owe (v): Nợ

Discount (n): Giảm giá

Compared to (adj): So sánh với

Foreign currency (n): Ngoại tệ

Exchange rate (n): Tỷ giá hối đoái

Accept (v): Chấp nhận

Display (v): Công khai

Sign (v): Ký tên

Voucher (n): Phiếu giảm giá

Select (v) : *Lựa chọn*

Visa card (n) : *Thẻ Visa*

Tip (n): *Tiền boa*

Retail change (n): *Tiền lẻ*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Cách nói khi khách thanh toán mà không nhận lại tiền thừa

Thank you, it's very kind of you.

Cảm ơn, bà thật tốt bụng.

We can't accept this tips, thank you so much though.

Chúng tôi không thể nhận số tiền boa này, dù sao cũng cảm ơn ông.

Ngữ pháp thường gặp

Cụm từ rút gọn:

(1) Với các mệnh đề có: when (khi), while (trong khi), if (nếu), although (mặc dù)

• If (*it is*) possible, I can book you into that hotel.

Nếu có thể, tôi sẽ đặt phòng trước cho anh trong khách sạn đó.

• Whenever (*it is*) necessary, just call me.

Bất cứ khi nào cần, hãy gọi tôi.

• We made a mistake while (*we were*) delivering your laundry.

Chúng tôi đã có một sự nhầm lẫn trong khi (chúng tôi) giao quần áo đem giặt của ông.

(2) Rút gọn đại từ quan hệ

- Here is the wallet (*that*) you're looking for.

Đây là cái ví (mà) ông đang tìm.

Câu rút gọn:

- How is your meal?

Bữa ăn của ông thế nào?

- (*It's fine*), Except that we waited too long for it.

(Rất ngon), trừ việc chúng tôi đã phải đợi quá lâu.

Các câu hỏi đã được rút gọn

- *What about "Mao Tai"?*

Món "Mao Tai" thế nào?

- *How come you're locked outside?*

Ông vào thế nào nếu ông khoá cửa bên ngoài?

- *Why not try this?*

Tại sao không thử món này?

- *What if I forget the password?*

Chuyện gì sẽ xảy ra nếu tôi quên mật khẩu?

There be

- There be + từ chỉ định lượng + trạng từ: Có

- Is there anything I can do now?

từ chỉ định lượng trạng từ

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

Tôi có thể làm gì bây giờ?

- There are three restaurants in our hotel.

từ chỉ định lượng trạng từ

Có ba nhà hàng trong khách sạn của chúng tôi.

- There be + *happen to / appear to / seem to / be going to / be likely to*:

- There *happened to* be a cancellation.

Có sự huỷ bỏ đã xảy ra.

- There *is going to* be a storm today.

Có một cơn bão sẽ đến ngày hôm nay.

- There be: dùng để miêu tả

- There *is a gym* and two saunas on the 8th Floor.

Có một phòng tập thể dục và hai phòng tắm hơi ở tầng 8.

• There are 5 function rooms and a huge convention room in our hotel.

Có 5 phòng họp và một phòng hội nghị lớn trong khách sạn của chúng tôi.

BÀI 20

SEE CUSTOMERS OFF TIỄN KHÁCH

HỘI THOẠI ĐIỂN HÌNH

Hội thoại 1:

A: Good morning! May I help you?

Chào buổi sáng! Tôi có thể giúp gì được cho quý khách nhỉ?

B: Good morning! I'd like to check out. Here is my key for room 123.

Chào buổi sáng! Tôi muốn thanh toán phòng. Chìa khóa phòng 123 của tôi đây.

A: Thanks for your destination in my hotel. Was everything satisfactory?

Cảm ơn điểm dừng chân của quý khách tại khách sạn chúng tôi. Mọi việc đều thuận lợi chứ ạ?

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

B: Certainly, perfectly. My business trip is also very successful.

Tất nhiên rồi. Thật hoàn hảo. Chuyến công tác của tôi rất thành công.

A: Congratulation ! Would you like to pay the bill in cash or by cheque?

Chúc mừng quý khách! Quý khách muốn thanh toán bằng tiền mặt hay bằng séc ạ?

B: In cash! How much does my bill cost?

Bằng tiền mặt được không? Thế hóa đơn của tôi bao nhiêu hả cô?

A: The total bill is 250 USD. The bill has been itemized. Here is your bill.

Tổng hóa đơn của quý khách là 250 USD. Hóa đơn đã được phân mục rồi đây. Đây là hóa đơn của quý khách!

B: Yes, of course. Here are you!

Được rồi. Tiền của cô đây.

A: Thanks for your choosing the Binh Minh Hotel.

Cảm ơn vì sự chọn lựa của quý khách tại khách sạn Binh Minh.

B: Bye, see you soon.

Tạm biệt nhé, sớm gặp lại.

A: See you again here, sir.

Mong sớm gặp quý khách ở đây!

Hội thoại 2:

A: Only for a while, I have to leave here in order to come to the airport.

Chỉ lát nữa thôi, tôi phải rời đây để tới sân bay.

B: Are you enjoying your trip stay in Viet Nam?

Chuyến thăm Việt Nam của anh thú vị chứ?

A: We are having a pleasure time with hospitable Vietnamese.

Chúng tôi có một khoảng thời gian rất vui với những bạn Việt Nam hiếu khách.

B: This is a preferential card for you with our compliments with the familiar guest of the hotel.

Đây là thẻ ưu đãi thể hiện lòng cảm ơn của chúng tôi với những vị khách quen của khách sạn

A: Thanks for your card. It's very kind of you.

Cảm ơn nhiều vì tấm thẻ. Các bạn thật chu đáo!

B: Hopefully, you can visit Viet Nam again in the latest time.

Hy vọng rằng bạn sẽ trở lại thăm Việt Nam trong thời gian sớm nhất.

A: Certainly. I'll come back.

Nhất định rồi. Tôi sẽ trở lại mà.

B: Have a lucky journey!

Thượng lộ bình an nhé!

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

A: Thanks. Good bye!

Cảm ơn. Tạm biệt nhé!

B: See you soon.

Hẹn sớm gặp lại!

Hội thoại 3:

A: What a pity! I have to leave here for a while.

Thật tiếc vì tôi phải đi lát nữa rồi.

B: It's still early! Why not stay here longer?

Vẫn còn sớm mà! Sao cô không ở lại thêm lát nữa?

A: No. I am very busy with my business.

Không. Tôi đang rất bận với việc kinh doanh.

B: Not at all. If you have time, please come again!

Không có gì. Nếu rảnh thì cô tôi thường xuyên nhé!

A: Well, I need to say goodbye now.

Ôi, bây giờ tôi phải đi rồi.

B: Have a safe trip!

Cô đi đường cẩn thận nhé!

A: Please send my regards to the others in the hotel.

Cho tôi gửi lời chào tới mọi người trong khách sạn nhé!

B: Goodbye!

Chào cô!

A: Goodbye!

Chào anh.

MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- Thanks for your destination in my hotel.

Cảm ơn điểm dừng chân của quý khách tại khách sạn chúng tôi.

- Was everything satisfactory?

Mọi việc đều thuận lợi chứ ạ?

- A: Congratulation!

Chúc mừng quý khách nhé!

- Thanks for your choosing the Binh Minh Hotel.

Cảm ơn vì sự chọn lựa của quý khách tại khách sạn Binh Minh.

- Are you enjoying your trip stay in Viet Nam?

Chuyến thăm Viet Nam của anh thú vị chứ?

- This is a preferential card for you with our compliments with the familiar guest of the hotel.

Đây là thẻ ưu đãi thể hiện lòng cảm ơn của chúng tôi với những vị khách quen của khách sạn.

- It's very kind of you.

Các bạn thật chu đáo!

- Hopefully, you can visit Viet Nam again in the latest time.

Tiếng anh dành cho ngành khách sạn

Hy vọng rằng bạn sẽ trở lại thăm Việt Nam trong thời gian sớm nhất.

- Have a lucky journey!

Thương lộ bình an nhé!

- I have to leave here for a while.

Thật tiếc vì lát nữa tôi phải đi.

- Why not stay here longer?

Sao cô không ở lại thêm lâu hơn?

- I am very busy with my business.

Tôi đang rất bận với việc kinh doanh.

- If you have time, please come again!

Nếu rảnh thì cô tôi thường xuyên nhé!

- Have a safe trip!

Cô đi đường cẩn thận nhé!

- Please send my regards to the others in the hotel.

Cho tôi gửi lời chào tới mọi người trong khách sạn nhé!

TỪ VỰNG

Check out (v): *Thanh toán*

Destination (n): *Điểm đến*

Itemize (v): *Phân mục*

Congratulation (n): *Chúc mừng*

Satisfactory (adj): *Hài lòng, thỏa mãn*

Perfectly (adv): *Hoàn hảo*

Business trip (n): *Chuyến công tác*

Choose (v): *Lựa chọn*

See off (v): *T tiễn khách*

Trip (n): *Chuyến đi, chuyến thăm*

Hospitable (adj): *Hiếu khách*

Preferential card (n): *Thẻ ưu đãi*

Compliment (n): *Tỏ lòng cảm ơn*

Kind (adj): *Tử tế, chu đáo*

KIẾN THỨC MỞ RỘNG

Yêu cầu, xin phép một cách lịch sự

May I? (Tôi có thể?): Xin phép làm gì

- *May I know your name, please?*

Tôi có thể biết tên ông được chứ?

- *May I have your check-out time, please?*

Xin cho tôi biết thời gian ông trả phòng?

- “What’s your name?”, “When will you check-out?”

Tên ông là gì, Khi nào ông sẽ trả phòng?

Could you? (Ông có thể?): Yêu cầu ai làm gì?

- *Could you fill out the form, please?*

Ông có thể điền vào mẫu đơn này được chứ?

Would you? (Ông có?): Hỏi ý kiến ai đó

- *Would you mind a double instead?*

Ông có phiền khi thay thế bằng một giường đôi không?

Shall I? (Tôi sẽ?): Đề nghị

- *Shall I call a taxi for you?*

Tôi sẽ gọi tắc xi cho ông nhé?

Cách cảm ơn

Khi được mời gì mà từ chối, thì nói: *No, thank you!*

Nếu nói thank you là nhận lời.

- Give you a gift

Tặng bạn món quà

Nếu nói thanks tức là bạn đã nhận lời lấy món quà

Khi cảm ơn nói:

- You are very kind of you

Bạn thật là tử tế.

- I don't know how to thanks you.

Tôi không biết phải cảm ơn bạn như thế nào?

- Thanks.

Cảm ơn nhiều

- Thanks for ...

Cảm ơn nhiều vì

- A thousand thanks.

Ngàn lần cảm ơn.

- Please accept my best thanks

Hãy nhận lời cảm ơn chân thành của tôi nhé!

- Thanks very much

Cảm ơn nhiều.

- Thanks a lot

Cảm ơn nhiều.

Đáp lại:

That's all right.

Don't mention it.

You're welcome

(Không dám / Không có gì)

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Bài 1: Đón tiếp khách hàng	7
Bài 2: Nghe và nhận điện thoại	15
Bài 3: Đặt phòng	25
Bài 4: Thỏa thuận phòng	39
Bài 5: Các dịch vụ trong khách sạn	50
Bài 6: Đặt bàn trước ở nhà hàng	58
Bài 7: Dịch vụ giặt đồ	70
Bài 8: Lau dọn phòng	81
Bài 9: Hướng dẫn khách	91
Bài 10: Yêu cầu phục vụ	103
Bài 11: Gợi ý đồ ăn	113
Bài 12: Gợi ý đồ uống	124
Bài 13: Gọi đồ ăn, thức uống	134
Bài 14: Phục vụ món ăn	143
Bài 15: Phục vụ đồ uống	152

Bài 16: Giải đáp phần nân	161
Bài 17: Thanh toán hóa đơn.....	171
Bài 18: Các hình thức thanh toán.....	178
Bài 19: Trả phòng.....	187
Bài 20: Tiền khách	201

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA – THÔNG TIN

43, Lò Đúc – Hà Nội

**TIẾNG ANH
DÀNH CHO NGÀNH KHÁCH SẠN**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ TIẾN DŨNG

Chịu trách nhiệm bản thảo:

VŨ THANH VIỆT

Biên tập:

GIA KHÁNH

Trình bày:

PHẠM HÀ

Vẽ bìa:

HUYỀN LINH

In 3.000 cuốn, khổ 13 x 20.5 cm tại Công ty TNHH In - TM & DV
Nguyễn Lâm. Giấy đăng ký KHXB số: 171 - 2011 / CXB / 276/10-01 / VH-TT.
In xong và nộp lưu năm 2011.

